

BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG

1. Diễn biến xu thế mực nước: - Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất ngày tại các trạm xuống theo triều; mực nước thấp nhất ngày xuống chậm trong 2-3 ngày đầu, những ngày sau lên chậm. - Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực xuống chậm trong những ngày tới.																																																																																																																																																																																																																																																										
2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 09/01 đến 13/01/2023 <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Trạm</th><th rowspan="2">sông, kênh, rạch</th><th colspan="3">Cấp báo động (m)</th><th rowspan="2">Đặc trung</th><th colspan="3">Mực nước thực đo (m)</th><th colspan="5">Mực nước dự báo (m)</th></tr><tr><th>BĐ I</th><th>BĐ II</th><th>BĐ III</th><th>08/1</th><th>So với cùng kỳ 2021</th><th>So với TBNN</th><th>09/1</th><th>10/1</th><th>11/1</th><th>12/1</th><th>13/1</th></tr><tr><td>1</td><td>Tân Châu</td><td>Tiền</td><td>3.50</td><td>4.00</td><td>4.50</td><td>Max Min</td><td>1.46 0.10</td><td>-0.12 -0.02</td><td>-0.06 -0.69</td><td>1.48 0.07</td><td>1.45 0.03</td><td>1.42 0.00</td><td>1.38 0.02</td><td>1.35 0.06</td></tr><tr><td>2</td><td>Chợ Mới</td><td>Ông Chưởng</td><td>2.00</td><td>2.50</td><td>3.00</td><td>Max Min</td><td>1.49 -0.10</td><td>-0.09 -0.02</td><td>0.11 -0.40</td><td>1.49 -0.15</td><td>1.46 -0.19</td><td>1.43 -0.22</td><td>1.39 -0.20</td><td>1.36 -0.16</td></tr><tr><td>3</td><td>Khánh An</td><td>Hậu</td><td>4.20</td><td>4.70</td><td>5.20</td><td>Max Min</td><td>1.50 0.58</td><td>0.02 -0.03</td><td>-0.12 -0.55</td><td>1.46 0.53</td><td>1.43 0.47</td><td>1.40 0.40</td><td>1.36 0.35</td><td>1.33 0.31</td></tr><tr><td>4</td><td>Châu Đốc</td><td>Hậu</td><td>3.00</td><td>3.50</td><td>4.00</td><td>Max Min</td><td>1.60 0.08</td><td>-0.08 -0.02</td><td>0.11 -0.55</td><td>1.59 0.03</td><td>1.56 -0.01</td><td>1.53 -0.04</td><td>1.49 -0.02</td><td>1.46 0.02</td></tr><tr><td>5</td><td>Long Xuyên</td><td>Hậu</td><td>1.90</td><td>2.20</td><td>2.50</td><td>Max Min</td><td>1.69 -0.08</td><td>0.05 0.00</td><td>0.25 -0.18</td><td>1.68 -0.13</td><td>1.65 -0.17</td><td>1.62 -0.20</td><td>1.58 -0.18</td><td>1.55 -0.14</td></tr><tr><td>6</td><td>Vàm Nao</td><td>Vàm Nao</td><td>2.50</td><td>2.90</td><td>3.30</td><td>Max Min</td><td>1.55 -0.04</td><td>-0.04 0.00</td><td>0.11 -0.44</td><td>1.53 -0.09</td><td>1.50 -0.13</td><td>1.47 -0.16</td><td>1.43 -0.14</td><td>1.40 -0.10</td></tr><tr><td>7</td><td>Xuân Tô</td><td>Vĩnh Tế</td><td>3.00</td><td>3.50</td><td>4.00</td><td>Max Min</td><td>0.54 0.21</td><td>-0.14 -0.17</td><td>-0.17 -0.30</td><td>0.56 0.23</td><td>0.54 0.21</td><td>0.51 0.19</td><td>0.47 0.17</td><td>0.45 0.14</td></tr><tr><td>8</td><td>Vĩnh Gia</td><td>Vĩnh Tế</td><td>2.00</td><td>2.40</td><td>2.80</td><td>Max Min</td><td>0.35 0.30</td><td>-0.11 -0.09</td><td>-0.08 -0.10</td><td>0.36 0.32</td><td>0.35 0.30</td><td>0.34 0.28</td><td>0.32 0.26</td><td>0.30 0.23</td></tr><tr><td>9</td><td>Tri Tôn</td><td>Tri Tôn</td><td>2.00</td><td>2.40</td><td>2.80</td><td>Max Min</td><td>0.67 0.30</td><td>0.02 -0.06</td><td>-0.02 -0.19</td><td>0.65 0.32</td><td>0.63 0.30</td><td>0.60 0.28</td><td>0.56 0.26</td><td>0.54 0.23</td></tr><tr><td>10</td><td>Cô Tô</td><td>Tri Tôn</td><td>1.40</td><td>1.80</td><td>2.20</td><td>Max Min</td><td>0.71 0.47</td><td>-0.08 -0.13</td><td>0.13 -0.04</td><td>0.70 0.49</td><td>0.69 0.47</td><td>0.68 0.45</td><td>0.66 0.43</td><td>0.64 0.40</td></tr><tr><td>11</td><td>Lò Gạch</td><td>Tám Ngàn</td><td>1.70</td><td>2.10</td><td>2.50</td><td>Max Min</td><td>0.42 0.36</td><td>-0.03 0.00</td><td>0.04 0.02</td><td>0.42 0.38</td><td>0.41 0.36</td><td>0.40 0.34</td><td>0.38 0.32</td><td>0.36 0.29</td></tr><tr><td>12</td><td>Vọng Thê</td><td>Ba Thê</td><td>1.40</td><td>1.80</td><td>2.20</td><td>Max Min</td><td>0.90 0.66</td><td>0.00 -0.05</td><td>0.19 0.10</td><td>0.89 0.68</td><td>0.87 0.66</td><td>0.84 0.64</td><td>0.80 0.62</td><td>0.78 0.59</td></tr><tr><td>13</td><td>Vĩnh Hanh</td><td>Núi Chóc Năng Gù</td><td>1.90</td><td>2.30</td><td>2.70</td><td>Max Min</td><td>1.23 0.66</td><td>0.05 -0.02</td><td>0.20 -0.04</td><td>1.24 0.68</td><td>1.22 0.66</td><td>1.19 0.64</td><td>1.15 0.62</td><td>1.13 0.59</td></tr><tr><td>14</td><td>Núi Sập</td><td>Rạch Giá Long Xuyên</td><td>1.40</td><td>1.80</td><td>2.20</td><td>Max Min</td><td>0.89 0.62</td><td>-0.04 -0.03</td><td>0.03 -0.05</td><td>0.89 0.64</td><td>0.87 0.62</td><td>0.84 0.60</td><td>0.80 0.58</td><td>0.78 0.55</td></tr></table>															STT	Trạm	sông, kênh, rạch	Cấp báo động (m)			Đặc trung	Mực nước thực đo (m)			Mực nước dự báo (m)					BĐ I	BĐ II	BĐ III	08/1	So với cùng kỳ 2021	So với TBNN	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1	1	Tân Châu	Tiền	3.50	4.00	4.50	Max Min	1.46 0.10	-0.12 -0.02	-0.06 -0.69	1.48 0.07	1.45 0.03	1.42 0.00	1.38 0.02	1.35 0.06	2	Chợ Mới	Ông Chưởng	2.00	2.50	3.00	Max Min	1.49 -0.10	-0.09 -0.02	0.11 -0.40	1.49 -0.15	1.46 -0.19	1.43 -0.22	1.39 -0.20	1.36 -0.16	3	Khánh An	Hậu	4.20	4.70	5.20	Max Min	1.50 0.58	0.02 -0.03	-0.12 -0.55	1.46 0.53	1.43 0.47	1.40 0.40	1.36 0.35	1.33 0.31	4	Châu Đốc	Hậu	3.00	3.50	4.00	Max Min	1.60 0.08	-0.08 -0.02	0.11 -0.55	1.59 0.03	1.56 -0.01	1.53 -0.04	1.49 -0.02	1.46 0.02	5	Long Xuyên	Hậu	1.90	2.20	2.50	Max Min	1.69 -0.08	0.05 0.00	0.25 -0.18	1.68 -0.13	1.65 -0.17	1.62 -0.20	1.58 -0.18	1.55 -0.14	6	Vàm Nao	Vàm Nao	2.50	2.90	3.30	Max Min	1.55 -0.04	-0.04 0.00	0.11 -0.44	1.53 -0.09	1.50 -0.13	1.47 -0.16	1.43 -0.14	1.40 -0.10	7	Xuân Tô	Vĩnh Tế	3.00	3.50	4.00	Max Min	0.54 0.21	-0.14 -0.17	-0.17 -0.30	0.56 0.23	0.54 0.21	0.51 0.19	0.47 0.17	0.45 0.14	8	Vĩnh Gia	Vĩnh Tế	2.00	2.40	2.80	Max Min	0.35 0.30	-0.11 -0.09	-0.08 -0.10	0.36 0.32	0.35 0.30	0.34 0.28	0.32 0.26	0.30 0.23	9	Tri Tôn	Tri Tôn	2.00	2.40	2.80	Max Min	0.67 0.30	0.02 -0.06	-0.02 -0.19	0.65 0.32	0.63 0.30	0.60 0.28	0.56 0.26	0.54 0.23	10	Cô Tô	Tri Tôn	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.71 0.47	-0.08 -0.13	0.13 -0.04	0.70 0.49	0.69 0.47	0.68 0.45	0.66 0.43	0.64 0.40	11	Lò Gạch	Tám Ngàn	1.70	2.10	2.50	Max Min	0.42 0.36	-0.03 0.00	0.04 0.02	0.42 0.38	0.41 0.36	0.40 0.34	0.38 0.32	0.36 0.29	12	Vọng Thê	Ba Thê	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.90 0.66	0.00 -0.05	0.19 0.10	0.89 0.68	0.87 0.66	0.84 0.64	0.80 0.62	0.78 0.59	13	Vĩnh Hanh	Núi Chóc Năng Gù	1.90	2.30	2.70	Max Min	1.23 0.66	0.05 -0.02	0.20 -0.04	1.24 0.68	1.22 0.66	1.19 0.64	1.15 0.62	1.13 0.59	14	Núi Sập	Rạch Giá Long Xuyên	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.89 0.62	-0.04 -0.03	0.03 -0.05	0.89 0.64	0.87 0.62	0.84 0.60	0.80 0.58	0.78 0.55
STT	Trạm	sông, kênh, rạch	Cấp báo động (m)			Đặc trung	Mực nước thực đo (m)			Mực nước dự báo (m)																																																																																																																																																																																																																																																
			BĐ I	BĐ II	BĐ III		08/1	So với cùng kỳ 2021	So với TBNN	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1																																																																																																																																																																																																																																												
1	Tân Châu	Tiền	3.50	4.00	4.50	Max Min	1.46 0.10	-0.12 -0.02	-0.06 -0.69	1.48 0.07	1.45 0.03	1.42 0.00	1.38 0.02	1.35 0.06																																																																																																																																																																																																																																												
2	Chợ Mới	Ông Chưởng	2.00	2.50	3.00	Max Min	1.49 -0.10	-0.09 -0.02	0.11 -0.40	1.49 -0.15	1.46 -0.19	1.43 -0.22	1.39 -0.20	1.36 -0.16																																																																																																																																																																																																																																												
3	Khánh An	Hậu	4.20	4.70	5.20	Max Min	1.50 0.58	0.02 -0.03	-0.12 -0.55	1.46 0.53	1.43 0.47	1.40 0.40	1.36 0.35	1.33 0.31																																																																																																																																																																																																																																												
4	Châu Đốc	Hậu	3.00	3.50	4.00	Max Min	1.60 0.08	-0.08 -0.02	0.11 -0.55	1.59 0.03	1.56 -0.01	1.53 -0.04	1.49 -0.02	1.46 0.02																																																																																																																																																																																																																																												
5	Long Xuyên	Hậu	1.90	2.20	2.50	Max Min	1.69 -0.08	0.05 0.00	0.25 -0.18	1.68 -0.13	1.65 -0.17	1.62 -0.20	1.58 -0.18	1.55 -0.14																																																																																																																																																																																																																																												
6	Vàm Nao	Vàm Nao	2.50	2.90	3.30	Max Min	1.55 -0.04	-0.04 0.00	0.11 -0.44	1.53 -0.09	1.50 -0.13	1.47 -0.16	1.43 -0.14	1.40 -0.10																																																																																																																																																																																																																																												
7	Xuân Tô	Vĩnh Tế	3.00	3.50	4.00	Max Min	0.54 0.21	-0.14 -0.17	-0.17 -0.30	0.56 0.23	0.54 0.21	0.51 0.19	0.47 0.17	0.45 0.14																																																																																																																																																																																																																																												
8	Vĩnh Gia	Vĩnh Tế	2.00	2.40	2.80	Max Min	0.35 0.30	-0.11 -0.09	-0.08 -0.10	0.36 0.32	0.35 0.30	0.34 0.28	0.32 0.26	0.30 0.23																																																																																																																																																																																																																																												
9	Tri Tôn	Tri Tôn	2.00	2.40	2.80	Max Min	0.67 0.30	0.02 -0.06	-0.02 -0.19	0.65 0.32	0.63 0.30	0.60 0.28	0.56 0.26	0.54 0.23																																																																																																																																																																																																																																												
10	Cô Tô	Tri Tôn	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.71 0.47	-0.08 -0.13	0.13 -0.04	0.70 0.49	0.69 0.47	0.68 0.45	0.66 0.43	0.64 0.40																																																																																																																																																																																																																																												
11	Lò Gạch	Tám Ngàn	1.70	2.10	2.50	Max Min	0.42 0.36	-0.03 0.00	0.04 0.02	0.42 0.38	0.41 0.36	0.40 0.34	0.38 0.32	0.36 0.29																																																																																																																																																																																																																																												
12	Vọng Thê	Ba Thê	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.90 0.66	0.00 -0.05	0.19 0.10	0.89 0.68	0.87 0.66	0.84 0.64	0.80 0.62	0.78 0.59																																																																																																																																																																																																																																												
13	Vĩnh Hanh	Núi Chóc Năng Gù	1.90	2.30	2.70	Max Min	1.23 0.66	0.05 -0.02	0.20 -0.04	1.24 0.68	1.22 0.66	1.19 0.64	1.15 0.62	1.13 0.59																																																																																																																																																																																																																																												
14	Núi Sập	Rạch Giá Long Xuyên	1.40	1.80	2.20	Max Min	0.89 0.62	-0.04 -0.03	0.03 -0.05	0.89 0.64	0.87 0.62	0.84 0.60	0.80 0.58	0.78 0.55																																																																																																																																																																																																																																												
3. Cảnh báo (nếu có):																																																																																																																																																																																																																																																										
4. Ghi chú: - Thông tin dự báo được đăng trên website: http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van																																																																																																																																																																																																																																																										

146	148	145	142	138	135	1.48	1.58	1.52
10	7	3	0	2	6	0.00	0.12	0.79
149	149	146	143	139	136	1.49	1.58	1.38
-10	-15	-19	-22	-20	-16	-0.22	-0.08	0.30
150	146	143	140	136	133	1.46	1.48	1.62
58	53	47	40	35	31	0.31	0.61	1.13
160	159	156	153	149	146	1.59	1.68	1.49
8	3	-1	-4	-2	2	-0.04	0.10	0.63
169	168	165	162	158	155	1.68	1.64	1.44
-8	-13	-17	-20	-18	-14	-0.20	-0.08	0.10
155	153	150	147	143	140	1.53	1.59	1.44
-4	-9	-13	-16	-14	-10	-0.16	-0.04	0.40
54	56	54	51	47	45	0.56	0.68	0.71
21	23	21	19	17	14	0.14	0.38	0.51
35	36	35	34	32	30	0.36	0.46	0.43
30	32	30	28	26	23	0.23	0.39	0.40
67	65	63	60	56	54	0.65	0.65	0.69
30	32	30	28	26	23	0.23	0.36	0.49
71	70	69	68	66	64	0.70	0.79	0.58
47	49	47	45	43	40	0.40	0.60	0.51
42	42	41	40	38	36	0.42	0.45	0.38
36	38	36	34	32	29	0.29	0.36	0.34
90	89	87	84	80	78	0.89	0.90	0.71
66	68	66	64	62	59	0.59	0.71	0.56
123	124	122	119	115	113	1.24	1.18	1.03
66	68	66	64	62	59	0.59	0.68	0.70
89	89	87	84	80	78	0.89	0.93	0.86
62	64	62	60	58	55	0.55	0.65	0.67

145	144	143	142	140
8	7	5	5	6
149	148	145	141	136
-16	-20	-23	-24	-20
151	150	147	143	138
54	48	41	36	32
160	158	155	153	150
5	5	4	3	3

169	168	165	161	156
-15	-19	-22	-23	-19
155	154	151	147	142
-10	-14	-17	-18	-14
58	60	61	59	55
22	20	18	16	13
35	37	38	36	32
32	30	28	26	23
71	73	74	72	68
32	30	28	26	23
71	72	70	68	64
50	48	46	44	41
42	43	41	39	35
37	35	33	31	28
89	90	88	86	82
68	66	64	62	59
124	125	123	121	117
68	66	64	62	59
89	90	88	86	82
64	62	60	58	55

Tân Châu		Chợ Mới		Khánh An		Châu Đốc		Long Xuyên
145	8	149	-16	151	54	160	5	169
144	7	148	-20	150	48	158	5	168
143	5	145	-23	147	41	155	4	165
142	5	141	-24	143	36	153	3	161
140	6	136	-20	138	32	150	3	156

Trạm Ngày	Tân Châu		Châu Đốc		Chợ Mới		Long Xuyên	
	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin
11/12	145	8	160	5	149	-16	169	-15
12/12	144	7	158	5	148	-20	168	-19
13/12	143	5	155	4	145	-23	165	-22
14/12	142	5	153	3	141	-24	161	-23
15/12	140	6	150	3	136	-20	156	-19

158	152
12	79
158	138
-8	30
148	162
61	113
168	149
10	63
164	144
-8	10
159	144
-4	40
68	71
38	51

Xuyên	Vàm Nao		Xuân Tô		Vĩnh Gia		Tri Tôn		Cô Tô	
-15	155	-10	58	22	35	32	71	32	71	50
-19	154	-14	60	20	37	30	73	30	72	48
-22	151	-17	61	18	38	28	74	28	70	46
-23	147	-18	59	16	36	26	72	26	68	44
-19	142	-14	55	13	32	23	68	23	64	41

Xuân Tô		Tri Tôn		Vàm Nao		Khánh An		Vĩnh Gia		Lò C	
Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	
58	22	71	32	155	-10	151	54	35	32		42
60	20	73	30	154	-14	150	48	37	30		43
61	18	74	28	151	-17	147	41	38	28		41
59	16	72	26	147	-18	143	36	36	26		39
55	13	68	23	142	-14	138	32	32	23		35

Lò Gạch		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi Sập	
42	37	89	68	124	68	89	64
43	35	90	66	125	66	90	62
41	33	88	64	123	64	88	60
39	31	86	62	121	62	86	58
35	28	82	59	117	59	82	55

Gạch	Cô Tô		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi Sập	
	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
	37	71	50	89	68	124	68	89
	35	72	48	90	66	125	66	90
	33	70	46	88	64	123	64	88
	31	68	44	86	62	121	62	86
	28	64	41	82	59	117	59	82